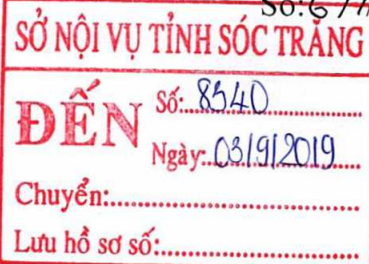


Số: 677/BC-BQLDA

Sóc Trăng, ngày 28 tháng 8 năm 2019



BÁO CÁO

Kết quả thực hiện cải cách hành chính quý III năm 2019

Thực hiện Công văn số 1699/SNV-CCHC, ngày 13/8/2018 của Sở Nội vụ tỉnh Sóc Trăng về việc hướng dẫn nội dung, chế độ báo cáo định kỳ về công tác cải cách hành chính;

Căn cứ Kế hoạch số 63/KH-BQLDA, ngày 25/01/2019 của Ban Quản lý dự án 1 Sóc Trăng về thực hiện cải cách hành chính năm 2019, Ban Quản lý dự án 1 báo cáo kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính quý III, như sau:

I. Tình hình tổ chức thực hiện văn bản chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính

1. Kết quả thực hiện nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao tại các kế hoạch, chương trình, đề án về cải cách hành chính của tỉnh.

2. Tình hình tham mưu UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính liên quan đến Đơn vị triển khai trên địa bàn tỉnh.

02 nội dung trên Đơn vị không được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao, nên không báo cáo.

3. Tình hình ban hành và triển khai các văn bản chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính triển khai tại Đơn vị.

a. Liệt kê những nội dung đã ban hành

Trong quý, Đơn vị ban hành Quyết định số 106/QĐ-BQLDA, ngày 14/6/2019 của Giám đốc Ban Quản lý dự án 1 về việc Phê duyệt đề án vị trí việc làm Ban Quản lý dự án 1 tỉnh Sóc Trăng, năm 2019

b. Đánh giá rõ hiệu quả, tiến độ, tỷ lệ phần việc đã triển khai đến thời điểm báo cáo

Tiếp tục tuyên truyền, phổ biến các chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước về cải cách hành chính và các văn bản có liên quan; thực hiện niêm yết danh mục và nội dung thủ tục hành chính tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả (Văn phòng); triển khai “Cam kết của lãnh đạo về giải quyết thủ tục hành chính đúng hẹn, đúng luật”, tiếp nhận và xử lý văn bản trên phần mềm Quản lý văn bản và điều hành.

4. Việc triển khai giải pháp, cách làm hay trong thực hiện cải cách hành chính của Đơn vị

- Giám đốc trực tiếp chỉ đạo và phân công trưởng các phòng chuyên môn phụ trách công tác cải cách hành chính thường xuyên kiểm tra, đôn đốc và tổ chức thực hiện kịp thời các văn bản chỉ đạo, điều hành về thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của Tỉnh và của Đơn vị đề ra.

- Khuyến khích những tập thể, cá nhân có sáng kiến, kinh nghiệm hay, ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác cải cách hành chính; biểu dương khen thưởng kịp thời.

II. Kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính

1. Kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của Tỉnh

a. Công tác tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật

Lãnh đạo đơn vị tiếp tục tổ chức tuyên truyền, thực hiện nghiêm các nội dung chỉ đạo của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh trong công tác cải cách hành chính, từ đó, công tác cải cách hành chính của đơn vị từng bước đi vào nền nếp và hoàn thiện hơn.

b. Cải cách thủ tục hành chính

- Tiếp tục nghiên cứu, rà soát các quy định về thủ tục hành chính theo hướng rút ngắn quy trình xử lý, giảm số lượng và đơn giản hóa nội dung hồ sơ; giảm thời gian và chi phí thực hiện. Trọng tâm là tập trung cải cách thủ tục hành chính trong nội bộ đơn vị nhằm phục vụ tốt hơn cho các doanh nghiệp đối tác.

- Nâng cao chất lượng thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông theo Nghị định số 61/2018/NĐ-CP, ngày 23/4/2018 của Chính phủ; Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg, ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Tiếp tục kiện toàn cán bộ, đầu mối làm nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính và viên chức làm việc tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả theo cơ chế “một cửa”. Kiểm soát chặt chẽ quá trình soạn thảo, ban hành văn bản, đảm bảo 100% thủ tục hành chính được ban hành theo đúng thẩm quyền.

** Tình hình thực hiện Chỉ thị số 10/CT-CTUBND của Chủ tịch UBND tỉnh:*

- Ứng dụng rộng rãi công nghệ thông tin vào hoạt động của Đơn vị; tổ chức công khai thủ tục hành chính tại trụ sở làm việc, đăng tải trên báo, đài theo quy định tạo thuận lợi cho tổ chức, công dân và doanh nghiệp tiếp cận thông tin (mời thầu, đấu thầu...).

- Cán bộ, viên chức được phân công tiếp nhận, xử lý phản ánh kiến nghị của cá nhân, tổ chức về thủ tục hành chính với tinh thần nghiêm túc, cầu thị, nhanh chóng.

c. Cải cách tổ chức bộ máy

Trong quý không có thực hiện.

d. Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, viên chức

- Triển khai thực hiện kịp thời, nghiêm túc các quy định của pháp luật về quản lý cán bộ, viên chức; bố trí cán bộ, viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt; việc tuyển dụng và cử dự thi thăng hạng viên chức thực hiện đúng quy định.

- Cử cán bộ, viên chức dự các lớp đào tạo lý luận chính trị, bồi dưỡng nghiệp vụ theo quy hoạch, yêu cầu vị trí công tác.

e. Cải cách tài chính công

- Tiếp tục nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư số 72/2017/TT-BTC, ngày 17/7/2017 của Bộ tài chính ban hành quy định về quản lý, sử dụng các khoản thu từ hoạt động quản lý dự án.

- Thực hiện tốt Quy chế chi tiêu nội bộ và quản lý, sử dụng tài sản công, Quy chế dân chủ ở cơ sở, tăng cường tính công khai, minh bạch và quyền giám sát của cán bộ, viên chức; theo dõi, quản lý chặt chẽ việc sử dụng kinh phí, tài sản của cơ quan.

f. Hiện đại hóa nền hành chính

Tiếp tục sử dụng phần mềm Quản lý văn bản và điều hành của tỉnh; duy trì trao đổi công việc nội bộ qua hệ thống thư điện tử (Email); đăng tin, bài trên trang thông tin điện tử của đơn vị.

g. Công tác chỉ đạo điều hành cải cách hành chính

- Đơn vị đã ban hành Kế hoạch số 63/KH-BQLDA, ngày 25/01/2019 về công tác cải cách hành chính năm 2019; Kế hoạch số 123/KH-BQLDA, ngày 25/02/2019 về công tác thông tin, tuyên truyền cải cách hành chính năm 2019; Kế hoạch số 136/KH-BQLDA, ngày 28/02/2019 về kiểm tra việc thực hiện cải cách hành chính năm 2019.

- Tiếp tục tuyên truyền, phổ biến Chỉ thị 05/2008/CT-TTg, ngày 31/01/2008 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 03/2007/QĐ-BNV, ngày 26/02/2007 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ; Kế hoạch số 21/KH-UBND ngày

31/01/2019 của UBND tỉnh và Chỉ thị số 10/CT-CTUBND, ngày 28/12/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh trong các cuộc họp giao ban, họp Chỉ bộ.

- Tiếp tục kiểm tra, giám sát các phòng, bộ phận phụ trách tham mưu, thực hiện công tác cải cách hành chính của Đơn vị. Chỉ đạo Văn phòng phối hợp với các phòng chức năng có liên quan tổ chức các cuộc tự kiểm tra theo kế hoạch, định kỳ hoặc đột xuất báo cáo Giám đốc tại các cuộc họp giao ban hằng tuần, tháng.

2. Kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của Đơn vị

a. Thông tin cá nhân phụ trách cải cách hành chính

| STT | Nội dung | Họ tên | Chức vụ | Email/điện thoại |
|------------|--|----------------------|---------------------|--|
| 1 | Lãnh đạo phụ trách cải cách hành chính | Nguyễn Minh Hoàng | Giám đốc | 0936 293949 hoangqhst@gmail.com |
| 2 | Viên chức phụ trách tham mưu cải cách hành chính | Nguyễn Hoàng Nam | Phó chánh Văn phòng | 0986 542 125 namda1st@gmail.com |
| 3 | Viên chức phụ trách Bộ phận một cửa | Nguyễn Bá Hiếu | Viên chức Văn phòng | 0918 228 262 |
| 4 | Viên chức phụ trách tham mưu CNTT | Huỳnh Đăng Phước Hào | Cán bộ kỹ thuật | 0967 984745 Huynhdangphuochoa93@gmail.com |

b. Tóm tắt kết quả nổi bật đạt được trong triển khai nhiệm vụ cải cách hành chính và một số nhiệm vụ khác

Phụ lục kèm theo Công văn này.

III. Những khó khăn, vướng mắc

Bên cạnh những kết quả đạt được, vẫn còn một số tồn tại, hạn chế như: Tiến độ triển khai một số nhiệm vụ về cải cách hành chính đôi lúc còn chậm, có nhiệm vụ chưa kịp triển khai so với Kế hoạch đề ra; Đơn vị chưa lập hồ sơ góp ý tại trụ sở làm việc.

Nguyên nhân: Do trong quý, đơn vị thường phải tập trung triển khai nhiều nhiệm vụ công tác chuyên môn nên có ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện một số công tác khác.

IV. Kiến nghị, đề xuất: không.

V. Phương hướng, nhiệm vụ cải cách hành chính thời gian tới

1. Tiếp tục thực hiện tốt công tác tuyên truyền, quán triệt và tổ chức thực hiện có hiệu quả các nghị quyết, chính sách, kết luận của Đảng và pháp luật của Nhà nước có liên quan đến cải cách hành chính.

2. Tiếp tục triển khai Kế hoạch cải cách hành chính của tỉnh và của đơn vị theo yêu cầu, tiến độ đề ra; song song với việc tổ chức thực hiện nghiêm Chỉ thị số 10/CT-CTUBND ngày 28/12/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc chấn chỉnh lề lối làm việc, nâng cao ý thức trách nhiệm và chất lượng phục vụ trong hoạt động công vụ của cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Sóc Trăng và Chỉ thị số 26/CT-TTg ngày 05/9/2016.

3. Tăng cường trách nhiệm của người đứng đầu Đơn vị trong việc triển khai nhiệm vụ cải cách hành chính; nâng cao ý thức trách nhiệm của toàn thể cán bộ, viên chức về cải cách hành chính; tiếp tục xem cải cách hành chính là nhiệm vụ cấp bách và là nhân tố quan trọng trong việc thực hiện nhiệm vụ chính trị của Đơn vị.

4. Cập nhật kịp thời, công bố thủ tục hành chính theo quy định; triển khai có hiệu quả việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính để kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc của cá nhân, tổ chức; duy trì, nâng cao chất lượng thực hiện cơ chế một cửa; tiếp tục rà soát và đơn giản hóa các thủ tục hành chính trên tất cả các lĩnh vực Đơn vị đang thực hiện và quản lý; tăng cường hiệu quả ứng dụng công nghệ thông tin.

5. Tiếp tục kiện toàn tổ chức bộ máy, sắp xếp, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, viên chức; thực hiện tốt các kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, đề án vị trí việc làm của Đơn vị. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, công vụ của đội ngũ cán bộ, viên chức.

GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Sở Nội vụ;
- Ban Giám đốc;
- Các phòng trực thuộc Ban;
- Lưu: VT, VP.



Vo Loan Loc



PHỤ LỤC 2

Biểu mẫu thống kê số liệu báo cáo tình hình, kết quả cải cách hành chính

(Kèm theo Báo cáo số 677/BC-BQLDA ngày 28 tháng 8 năm 2019

của Ban Quản lý dự án 1 tỉnh Sóc Trăng)

Biểu mẫu 1B

Thống kê số liệu về công tác kiểm tra thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính Ban Quản lý Dự án 1 tỉnh Sóc Trăng

| STT | Nội dung thống kê ¹ | Số đơn vị kiểm tra tổng số cơ quan, đơn vị | | Số vấn đề đã phát hiện qua kiểm tra | Số vấn đề phát hiện đã được xử lý | Số vấn đề chưa xử lý xong từ kỳ trước đã được xử lý |
|-----|---|--|-------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------|---|
| | | Phòng ban | Đơn vị trực thuộc/UBND cấp xã | | | |
| 1 | Kiểm tra công tác CCHC | Đơn vị chưa thực hiện, sẽ thực hiện trong quý IV/2019 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Kiểm tra về thực hiện nhiệm vụ phân cấp quản lý nhà nước | Đơn vị chưa thực hiện, sẽ thực hiện trong quý IV/2019 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3 | Kiểm tra thực hiện việc áp dụng Hệ thống chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia ISO 9001: 2008 | Do tính chất đặc thù của đơn vị nên khó trong việc thực hiện chức năng ISO. Nên chỉ thực hiện một số quy trình như: các quy trình nghiệm thu công trình và quy trình thực hiện công tác văn thư tại bộ phận Văn phòng của đơn vị | | | | |
| 4 | Kiểm tra việc theo dõi thi hành pháp luật và xử lý vi phạm hành chính | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5 | Kiểm tra một số nội dung khác (theo dõi thi hành pháp luật,...) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

¹ Từng nội dung kiểm tra, đơn vị phải đánh giá sơ bộ kết quả kiểm tra gồm mặt được, chưa được, đồng thời gửi kèm kế hoạch, báo cáo. Nội dung đánh giá sẽ nêu tại phần ghi chú này.



PHỤ LỤC 2

Biểu mẫu thống kê số liệu báo cáo tình hình, kết quả cải cách hành chính

(Kèm theo Báo cáo số 677/BC-BQLDA ngày 28 tháng 8 năm 2019
của Ban Quản lý dự án 1 tỉnh Sóc Trăng)

Biểu mẫu 2B

Thống kê số liệu về công tác xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật cấp tỉnh

| STT | Nội dung thống kê | Tổng số | Ghi chú |
|----------|--|----------|--|
| 1 | Kết quả ban hành văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) của HĐND, UBND | | |
| - | Số VBQPPL đã được ban hành trong kỳ báo cáo | 0 | <i>Đơn vị không có số liệu (Vì đơn vị không được giao nhiệm vụ).</i> |
| - | Số VBQPPL được ban hành đúng tiến độ đã đề ra | 0 | |
| - | Số VBQPPL được ban hành đúng quy trình, thủ tục theo quy định | 0 | |
| 2 | Kiểm tra, xử lý VBQPPL | 0 | |
| - | Số văn bản đã kiểm tra theo thẩm quyền | | <i>Đơn vị chỉ trình các văn bản phê duyệt chủ trương dự án và thực hiện Quản lý dự án đối với các dự án sử dụng vốn nhà nước thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng và các dự án khác do cấp có thẩm quyền giao.</i> |
| - | Số văn bản phát hiện trái pháp luật | 0 | |
| - | Số văn bản trái pháp luật đã được xử lý | 0 | |
| - | Số văn bản trái pháp luật chưa xử lý xong từ kỳ trước đã được xử lý trong kỳ báo cáo | 0 | |
| 3 | Rà soát VBQPPL | | |
| - | Số VBQPPL phải rà soát trong kỳ báo cáo | 0 | |
| - | Số văn bản được đề nghị xử lý sau rà soát | 0 | |
| - | Số văn bản đã được xử lý sau rà soát | 0 | |
| - | Số VBQPPL chưa xử lý xong của kỳ báo cáo trước đã được xử lý | 0 | |



PHỤ LỤC 2

Biểu mẫu thống kê số liệu báo cáo tình hình, kết quả cải cách hành chính

(Kèm theo Báo cáo số 677/BC-BQLDA ngày 28 tháng 8 năm 2019
của Ban Quản lý dự án 1 tỉnh Sóc Trăng)

Biểu mẫu 3B

Thông kê số liệu về công tác kiểm soát TTHC tại Ban Quản lý Dự án 1 tỉnh Sóc Trăng

| STT | Nội dung thống kê | Số liệu thống kê | Ghi chú |
|-----|---|------------------|--|
| 1 | Kế hoạch rà soát TTHC | Không | Do đơn vị được thành lập mới, từ năm 2018 được UBND tỉnh đưa vào danh sách thực hiện cải cách hành chính. |
| 2 | Số lượng TTHC đã công khai tại Bảng niêm yết TTHC ² | | Tiếp tục thực hiện Công khai TTHC nội bộ của đơn vị. Các Quy trình nghiệm thu công trình (02 quy trình), quy trình thực hiện công tác văn thư tại bộ phận Văn phòng của đơn vị. |
| 3 | Số lượng TTHC đã đăng tải công khai trên Trang thông tin/Trang một cửa điện tử ³ | | Thực hiện Công khai TTHC nội bộ của đơn vị. Đã thực hiện các quy trình nghiệm thu công trình (02 quy trình) và quy trình thực hiện công tác văn thư tại bộ phận Văn phòng của đơn vị. |
| 4 | Có thực hiện niêm yết địa chỉ tiếp nhận PAKN | Có | |
| 5 | Số lượng ý kiến đã tiếp nhận | Không | Không |
| 6 | Số lượng ý kiến đã giải quyết | Không | Không |

² UBND cấp huyện báo cụ thể số lượng TTHC đã công khai tại Bảng niêm yết TTHC của cấp huyện và từng xã, phường, thị trấn

³ UBND cấp huyện báo cụ thể số lượng TTHC đã đăng tải công khai của cấp huyện và từng xã, phường, thị trấn



PHỤ LỤC 2

Biểu mẫu thống kê số liệu báo cáo tình hình, kết quả cải cách hành chính

(Kèm theo Báo cáo số 677/BC-BQLDA ngày 28 tháng 8 năm 2019

của Ban Quản lý dự án 1 tỉnh Sóc Trăng)

Biểu mẫu 4B

Thông kê số liệu về số lượng TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của Ban Quản lý Dự án 1 tỉnh Sóc Trăng

| STT | Cơ quan, đơn vị thực hiện | Số TTHC đang có hiệu lực | Số TTHC đã được công bố (trong kỳ báo cáo) | | | Số TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa | Số TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông | | | Ghi chú |
|----------------------|---|--------------------------|--|---|--|---|--|---------------------------------------|-------------------------------------|---------|
| | | | Tổng số | Trong đó | | | Tổng số | Trong đó | | |
| | | | | Số TTHC tham mưu công bố đúng thời hạn quy định | Số TTHC tham mưu công bố muộn so với thời hạn quy định | | | Số TTHC liên thông ngang ⁴ | Số TTHC liên thông dọc ⁵ | |
| I | <i>TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết của cơ quan tỉnh</i> | | | | | | | | | |
| I | <i>Thẩm định các gói thầu thuộc dự án do Ban làm Chủ đầu tư và Tư vấn QLDA (nội bộ)</i> | | 07 | 07 | 0 | 07 | 0 | 0 | <i>07 gói thầu thuộc 05 dự án</i> | |
| Tổng số = (1) | | | 07 | 07 | 0 | 07 | | 0 | | |

⁴ Liên thông giữa các cơ quan hành chính cùng cấp trong giải quyết TTHC.

⁵ Liên thông giữa các cấp hành chính khác nhau trong giải quyết TTHC.



PHỤ LỤC 2

Biểu mẫu thống kê số liệu báo cáo tình hình, kết quả cải cách hành chính

(Kèm theo Báo cáo số 677/BC-BQLDA ngày 28 tháng 8 năm 2019
của Ban Quản lý dự án 1 tỉnh Sóc Trăng)

Biểu mẫu 5B

Thống kê kết quả tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính nội bộ Ban Quản lý Dự án 1 tỉnh Sóc Trăng

| STT | Cơ quan tiếp nhận, giải quyết hồ sơ TTHC | Số hồ sơ đã tiếp nhận | | | Kết quả giải quyết | | | | | | Ghi chú | |
|----------------------|--|-----------------------|------------------------|------------------|------------------------|---|--------------------------|--------------------------|--------------|----------------------|---------|--|
| | | Tổng số | Trong đó | | Số hồ sơ đã giải quyết | | | Số hồ sơ đang giải quyết | | | | |
| | | | Số kỳ trước chuyển qua | Số mới tiếp nhận | Tổng số | Trả đúng hạn | Trả quá hạn ⁶ | Tổng số | Chưa đến hạn | Quá hạn ⁷ | | |
| (1) | (2) | (3)=(4)+(5) | (4) | (5) | (6)=(7)+(8) | (7) | (8) | (9)=(10)+(11) | (10) | (11) | (12) | |
| I | <i>TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền tiếp nhận và giải quyết của cơ quan Ban Quản lý dự án 1 tỉnh ST</i> | 163 | 0 | 163 | 163 | 163 (trả lời bằng VB hoặc giải thích trực tiếp) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | <i>Tính từ 26/5/2019 đến 25/8/2019</i> |
| Tổng số = (I) + (II) | | 163 | 0 | 163 | 163 | 163 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |

Ghi chú: Chỉ tính tiếp nhận 163 văn bản của các Công ty, Doanh nghiệp gửi đơn vị tại nơi nhận văn bản đơn vị và từ dịch vụ bưu chính (Đơn vị chỉ giải quyết các nội dung văn bản theo thẩm quyền)

⁶ Nêu rõ tại đây tên, lĩnh vực TTHC giải quyết trễ hạn và nguyên nhân trễ hạn

⁷ Nêu rõ tại đây tên, lĩnh vực TTHC giải quyết trễ hạn và nguyên nhân trễ hạn



PHỤ LỤC 2

Biểu mẫu thống kê số liệu báo cáo tình hình, kết quả cải cách hành chính

(Kèm theo Báo cáo số 677/BC-BQLDA ngày 28 tháng 8 năm 2019
của Ban Quản lý dự án 1 tỉnh Sóc Trăng)

Biểu mẫu 6B

Thống kê số liệu về tổ chức bộ máy, biên chế hành chính tại Ban Quản lý Dự án 1 tỉnh Sóc Trăng

| STT | Cơ quan, đơn vị | Số lượng phòng chuyên môn/đơn vị trực thuộc ⁸ | | Số lượng lãnh đạo cấp sở/UBND cấp huyện | | | Số lượng lãnh đạo cấp phòng và tương đương/UBND cấp xã | | | | Số lượng biên chế hành chính | | Thực hiện tinh giản biên chế | | Ghi chú | |
|-------------------------------------|---------------------------|--|--|---|--|-------------------------------------|--|----------|--|--------------------------------------|------------------------------|-----------|--|----------------------------|----------|--------------|
| | | Tổng số | Tăng (+) /giảm (-) so với kỳ báo cáo trước | Tổng số | Tăng (+) /giảm (-) so với kỳ báo cáo trước | Bổ nhiệm, bổ nhiệm lại ⁹ | | Tổng số | Tăng (+) /giảm (-) so với kỳ báo cáo trước | Bổ nhiệm, bổ nhiệm lại ¹⁰ | | Tổng số | Tăng (+) /giảm (-) so với kỳ báo cáo trước | Số lượng theo Kế hoạch năm | | Đã tinh giản |
| | | | | | | Đủ chuẩn | Thiếu chuẩn ¹¹ | | | Đủ chuẩn | Thiếu chuẩn ¹² | | | | | |
| I | Ban QLDA1 tỉnh ST | 6 | 0 | 4 | 0 | | 0 | 6 | 0 | | | 10 | | 0 | 0 | |
| II | UBND cấp huyện | | | | | | | | | | | | | | | |
| III | UBND cấp xã ¹³ | | | | | | | | | | | | | | | |
| Tổng số = (I) + (II) + (III) | | 6 | 0 | 4 | 0 | | 0 | 6 | 0 | | | 10 | | 0 | 0 | |

⁸ Nêu lý do tăng, giảm (do sáp xếp, thành lập mới, giải thể,...)

⁹ Thống kê chi tiết tại đây bao nhiêu trường hợp bổ nhiệm mới, bao nhiêu trường hợp bổ nhiệm lại

¹⁰ Thống kê chi tiết tại đây bao nhiêu trường hợp bổ nhiệm mới, bao nhiêu trường hợp bổ nhiệm lại

¹¹ Nêu rõ thiếu chuẩn nào

¹² Nêu rõ thiếu chuẩn nào

¹³ UBND cấp huyện báo cáo cụ thể từng xã, phường, thị trấn thuộc quyền quản lý



PHỤ LỤC 2

Biểu mẫu thống kê số liệu báo cáo tình hình, kết quả cải cách hành chính

(Kèm theo Báo cáo số 677/BC-BQLDA ngày 28 tháng 8 năm 2019
của Ban Quản lý dự án 1 tỉnh Sóc Trăng)

Biểu mẫu 7B

Thống kê số liệu về CBCCVC tại Ban Quản lý Dự án 1 tỉnh Sóc Trăng

| STT | Cơ quan, đơn vị | Số CBCCVC hiện có mặt | | Số đạt chuẩn theo tiêu chuẩn chức danh, VTVL | Số lượng ¹⁴ CBCCVC được đào tạo, bồi dưỡng | | | Định kỳ chuyển đổi vị trí công tác | | Tuyển dụng | | | Tình hình xử lý kỷ luật CBCCVC | | Điều động, chuyển công tác CB CC VC ¹⁵ | Nâng lương theo thẩm quyền | |
|-----|------------------------------------|-----------------------|---------------|--|---|-----------------------------------|------------------|------------------------------------|-------------------|------------------|----------------------------------|------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------|---|----------------------------|------------------|
| | | Biên chế | HD chuyên môn | | Đào tạo ¹⁶ | Bồi dưỡng nghiệp vụ ¹⁷ | Có KH tuyển dụng | Chỉ tiêu chuyển đổi theo quy định | Kết quả thực hiện | Có KH tuyển dụng | Kết quả tuyển dụng ¹⁸ | Không qua thi/tuyển đặc cách | Mức khiển trách | Từ mức cảnh cáo trở lên ¹⁹ | | TX ²⁰ | TH ²¹ |
| I | Ban Quản lý dự án 1 tỉnh Sóc Trăng | 37 | 04 | 41 | | 12 | Không | | | Không | | | 0 | 0 | 0 | 03 | 0 |

¹⁴ Thống kê số lượng, không thống kê số lượt được đào tạo, bồi dưỡng

¹⁵ Thống kê chi tiết tại đây

¹⁶ Thống kê rõ tại đây có bao nhiêu CBCCVC được cử học tiến sĩ, thạc sĩ, CK1, CK2, đại học,...

¹⁷ Thống kê rõ tại đây có bao nhiêu CBCCVC tham gia bồi dưỡng theo từng chuyên đề

¹⁸ Thống kê đơn vị chấp hành quy định về tuyển dụng CC, VC/tổng số đơn vị thực hiện tuyển dụng

¹⁹ Thống kê rõ tại đây bao nhiêu CBCCVC bị xử lý kỷ luật ở từng mức độ

²⁰ Thường xuyên

²¹ Trước hạn



PHỤ LỤC 2

* Biểu mẫu thống kê số liệu báo cáo tình hình, kết quả cải cách hành chính

(Kèm theo Báo cáo số 677/BC-BQLDA ngày 28 tháng 8 năm 2019
của Ban Quản lý dự án 1 tỉnh Sóc Trăng)

Biểu mẫu 8B

Thống kê số liệu về triển khai chính sách cải cách công chức, công vụ tại Ban Quản lý Dự án 1 tỉnh Sóc Trăng

| STT | Nội dung thống kê | Số lượng | Ghi chú |
|-----|---|----------|--|
| 1 | Số cơ quan hành chính đã hoàn thiện bản mô tả công việc và khung năng lực vị trí việc làm của công chức | 0 | Quyết định số 106/QĐ-BQLDA, ngày 14/6/2019 của Giám đốc Ban Quản lý dự án 1 về việc Phê duyệt đề án vị trí việc làm Ban Quản lý dự án 1 tỉnh Sóc Trăng, năm 2019 |
| 2 | Số đơn vị sự nghiệp công lập tự (chưa tự chủ) đã hoàn thiện bản mô tả công việc và khung năng lực vị trí việc làm của viên chức | 0 | |
| 3 | Số đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ hoàn toàn đã phê duyệt danh mục vị trí việc làm của viên chức | 0 | |
| 4 | Số đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ hoàn toàn đã phê duyệt bản mô tả công việc và khung năng lực vị trí việc làm của viên chức | 0 | |
| 5 | Số đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ hoàn toàn đã hoàn thiện bản mô tả công việc và khung năng lực vị trí việc làm của viên chức | 0 | |



PHỤ LỤC 2

Biểu mẫu thống kê số liệu báo cáo tình hình, kết quả cải cách hành chính

(Kèm theo Báo cáo số 677/BC-BQLDA ngày 28 tháng 8 năm 2019

của Ban Quản lý dự án 1 tỉnh Sóc Trăng)

Biểu mẫu 9B

Thông kê số liệu về cải cách tài chính công tại Ban Quản lý Dự án 1 tỉnh Sóc Trăng

| STT | Nội dung thống kê | Số lượng đơn vị | | Ghi chú |
|-----|---|-----------------|--|--|
| | | Tổng số | Tăng (+)/ giảm (-) so với năm trước | |
| 1 | Số cơ quan hành chính thuộc và trực thuộc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về quản lý kinh phí hành chính | 1 | 0 | Quyết định số 667/QĐ-UBND, ngày 30/3/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng về việc giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính cho Ban QLDA1 tỉnh ST |
| 2 | Về số lượng đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thực hiện cơ chế tự chủ. | 1 | 0 | |
| - | Số đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư | 0 | 0 | |
| - | Số đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên | 1 | 0 | |
| - | Số đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên | 0 | 0 | |
| - | Số đơn vị được nhà nước bảo đảm chi thường xuyên | 0 | 0 | |



PHỤ LỤC 2

Biểu mẫu thống kê số liệu báo cáo tình hình, kết quả cải cách hành chính

(Kèm theo Báo cáo số 677/BC-BQLDA ngày 28 tháng 8 năm 2019
của Ban Quản lý dự án 1 tỉnh Sóc Trăng)

Biểu mẫu 10B

Thống kê số liệu về kết quả ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước và trong cung cấp dịch vụ công trực tuyến tại Ban Quản lý Dự án 1 tỉnh Sóc Trăng

| STT | Cơ quan, đơn vị | Trao đổi văn bản giữa các cơ quan hành chính nhà nước | | | | Dịch vụ công trực tuyến mức độ 2, 3 | | | Dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 | | | Ghi chú | |
|-----|-------------------|---|-----------------|--------------------|--|-------------------------------------|--------------------|-----------------------------------|----------------------------------|--------------------|-----------------------------------|---------|---|
| | | Tổng số văn bản đi | Trong đó | | | Tổng số TTHC đã cung cấp | Hồ sơ đã tiếp nhận | | Tổng số TTHC đã cung cấp | Hồ sơ đã tiếp nhận | | | |
| | | | Số văn bản giấy | Số văn bản điện tử | Số văn bản phát hành VB giấy + điện tử | | Tổng số | Tiếp nhận tại nơi giải quyết TTHC | | Tổng số | Tiếp nhận tại nơi giải quyết TTHC | | Tiếp nhận qua mạng hoặc dịch vụ bưu chính |
| I | Ban QLDA1 tỉnh ST | 355 | 355 | 0 | 355 | | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | Phần mềm QLVB nội bộ và gmail |

Ghi chú: Tính từ ngày 26/5/2019 đến 25/8/2019)



PHỤ LỤC 2

Biểu mẫu thống kê số liệu báo cáo tình hình, kết quả cải cách hành chính

(Kèm theo Báo cáo số 677/BC-BQLDA ngày 28 tháng 8 năm 2019
của Ban Quản lý dự án 1 tỉnh Sóc Trăng)

Biểu mẫu 11B

Thông kê số liệu về kết quả triển khai dịch vụ bưu chính công ích (BCCI) tại Ban Quản lý Dự án 1 tỉnh Sóc Trăng

| STT | Cơ quan, đơn vị | Số lượng TTHC đã công bố triển khai dịch vụ BCCI | Số lượng TTHC có phát sinh sử dụng dịch vụ BCCI trong kỳ báo cáo | | Ghi chú |
|-------------------------|------------------------------------|--|--|---------------------|---------|
| | | | Số TTHC tiếp nhận | Số TTHC trả kết quả | |
| I | Ban Quản lý dự án 1 tỉnh Sóc Trăng | <i>Đơn vị chỉ gửi chuyển phát nhanh các văn bản phát hành cho các sở, ngành, huyện. (Đơn vị không áp dụng được TTHC công bố trên dịch vụ BCCI vì thủ tục phát sinh thẩm định nội bộ chủ yếu tại đơn vị)</i> | 0 | 0 | |
| Tổng (I) + (II) + (III) | | | | | |



PHỤ LỤC 2

Biểu mẫu thống kê số liệu báo cáo tình hình, kết quả cải cách hành chính

(Kèm theo Báo cáo số 677/BC-BQLDA ngày 28 tháng 8 năm 2019
của Ban Quản lý dự án 1 tỉnh Sóc Trăng)

Biểu mẫu 12

Thống kê tình hình cập nhật thủ tục hành chính trên phần mềm một cửa điện tử

| STT | Nội dung thống kê ²² | Số lượng | | | Ghi chú |
|-----|---------------------------------|-----------|---------------------|--------------------|---------------------------------------|
| | | Tiếp nhận | Giải quyết đúng hạn | Giải quyết trễ hạn | |
| I | Cấp tỉnh | 0 | 0 | 0 | Vì đơn vị không có được giao nhiệm vụ |

²² Ghi rõ thời gian kiểm tra, thống kê trên hệ thống



PHỤ LỤC 2

Biểu mẫu thống kê số liệu báo cáo tình hình, kết quả cải cách hành chính

(Kèm theo Báo cáo số 677/BC-BQLDA ngày 28 tháng 8 năm 2019
của Ban Quản lý dự án 1 tỉnh Sóc Trăng)

Biểu mẫu 13B

Thống kê số liệu về xây dựng, áp dụng và duy trì Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia ISO 9001:2008 tại sở, ngành. UBND cấp huyện

| STT | Nội dung thống kê | Số liệu thống kê | Ghi chú |
|-----------|--|------------------|--|
| I | Xây dựng, áp dụng và công bố hệ thống | 0 | <i>Vì đơn vị đa phần làm tư vấn cho các Chủ đầu tư khác và trình các văn bản hồ sơ dự án cho Sở chuyên ngành thẩm định.</i> |
| 1 | Số đơn vị hành chính cấp xã đã công bố áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO | 0 | |
| 2 | Số đơn vị hành chính cấp xã thực hiện đúng quy định trong ISO | 0 | |
| II | Duy trì, cải tiến hệ thống | 0 | <i>Quy trình chủ yếu là Quản lý Văn bản đi, đến tại nội bộ của đơn vị.</i> |
| 1 | Thực hiện công bố lại ISO | Không | <i>Đơn vị chỉ trình các văn bản phê duyệt chủ trương dự án và thực hiện Quản lý dự án đối với các dự án sử dụng vốn nhà nước thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng và các dự án khác do cấp có thẩm quyền giao.</i> |
| 2 | Thực hiện đánh giá nội bộ | Không | |
| 3 | Thực hiện xem xét của lãnh đạo đối với hệ thống quản lý chất lượng | Không | |
| 4 | Cập nhật các thay đổi của văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến hoạt động xử lý công việc vào Hệ thống quản lý chất lượng | Không | |
| 5 | Nội dung khác | Không | |



PHỤ LỤC 2

Biểu mẫu thống kê số liệu báo cáo tình hình, kết quả cải cách hành chính

(Kèm theo Báo cáo số 677/BC-BQLDA ngày 28 tháng 8 năm 2019

của Ban Quản lý dự án 1 tỉnh Sóc Trăng)

Biểu mẫu 14

Thống kê tình hình tiếp nhận và giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo

| STT | Nội dung thống kê | Số lượng | | | | | Ghi chú ²³ |
|-----|------------------------------------|-----------|------------------|---|-----------------------------------|--------------------|-----------------------|
| | | Tiếp nhận | | | Giải quyết đúng hạn theo quy định | Giải quyết trễ hạn | |
| | | Tổng | Thuộc thẩm quyền | Không thuộc thẩm quyền giải quyết ²⁴ | | | |
| I | Ban Quản lý dự án 1 tỉnh Sóc Trăng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |

²³ Nêu rõ lý do giải quyết kéo dài hoặc chưa giải quyết

²⁴ Đã chuyển đơn đến cơ quan có thẩm quyền bao nhiêu trường hợp